

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2026/DS-ST
Ngày: 31-7-2026
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Ngọc Lâm.

Bà Bùi Ngọc Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau.

Trong các ngày 13 tháng 7 và ngày 31 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2026/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phan Quốc T**, sinh năm 1991; Căn cước công dân số 0960991012269 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: **Ấp D, xã T, tỉnh Cà Mau.**

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thành P**, sinh năm 1984; Căn cước công dân số 096084009629 (Hợp đồng uỷ quyền chứng thực ngày 17/4/2026, xin vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau.**

Bị đơn: Bà **Vũ Thị T1**, sinh năm 1979; Căn cước công dân số 036179019844 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: **Ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn, ông Phan Quốc T trình bày:** Ngày 15/9/2020 (âm lịch), bà **Vũ Thị T1** có vay ông **T** với số tiền là 30.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận. Ngày 20/10/2020 (âm lịch), bà **T1** tiếp tục vay của ông **T** thêm số tiền 10.000.000 đồng. Đến ngày 20/6/2022, bà **T1** lại tiếp tục hỏi vay ông **T** thêm 20.000.000 đồng,

các lần vay bà **Vũ Thị T1** đều có ghi giấy nợ và ký tên, tổng cộng 60.000.000 đồng. Bà **T1** hứa sẽ đóng lãi mỗi tháng cho ông **T** nhưng bà **T1** không thực hiện đầy đủ. Vào ngày 20/8/2022 (âm lịch), bà **T1** có trả lại cho ông **T** số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Sau đó bà **T1** đóng hụi được 8.000.000 đồng. Như vậy bà **T1** còn nợ tiền vay vốn là 42.000.000 đồng. Kể từ ngày bà **T1** trả cho ông **T** được 18.000.000 đồng, ông **T** có liên hệ bà **T1** đóng tiền lãi nhưng bà chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Nay ông **Phan Quốc T** khởi kiện buộc bà **Vũ Thị T1** thanh toán tổng số tiền 73.750.000 đồng (tính từ ngày 20/8/2022 âm đến ngày 24/6/2026), trong đó tiền gốc là 42.000.000 đồng, tiền lãi 31.750.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử theo quy định pháp luật.

*** Bị đơn, bà **Vũ Thị T1** trình bày:** Bà **T1** thừa nhận có vay nợ của ông **Phan Quốc T** 03 lần, như nguyên đơn trình bày. Về tiền lãi có đóng theo thỏa thuận đến ngày 07/9/2024 âm lịch, sau đó thì ngưng cho đến nay, vốn vay 50.000.000 đồng thì mỗi tháng đóng 1.500.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh vì có lần trả lãi trực tiếp có lần gửi người quen. Vào ngày 20/8/2022 (âm lịch), bà **T1** có trả lại cho ông **T** số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), sau đó bà **T1** đóng hụi được 8.000.000 đồng, bà **T1** còn nợ tiền vốn vay 42.000.000 đồng. Nay bà **Vũ Thị T1** đồng ý thanh toán số tiền vốn vay 42.000.000 đồng, tiền lãi xin trả 8.000.000 đồng.

*** Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn vắng mặt.

Bà **Vũ Thị T1 trình bày:** Đồng ý thanh toán tiền vốn 42.000.000 đồng, xin không trả tiền lãi vì hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đối với biên nhận nợ vẫn còn thiếu một phần, phần còn thiếu có thể hiện khoản tiền vay 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 30%/30.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không nộp cho Tòa án và văn bản này chỉ có 01 bản nên bị đơn cũng không có giữ. Từ ngày 20/8/2022 đến năm 2025, bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông **Phan Quốc T** khởi kiện bà **Vũ Thị T1**, yêu cầu thanh toán số tiền vay và lãi suất còn nợ nên xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bà **T1** cư trú tại **ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025).

Ông **Phan Quốc T** vắng mặt, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - Ông **Nguyễn Thành P** có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử xét vắng mặt ông **T** và ông **P** là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án.

Xét yêu cầu của nguyên đơn.

Từ năm 2020 đến năm 2022, bà **Vũ Thị T1** có vay tiền của ông **Phan Quốc T** nhiều lần, đến nay vẫn chưa thanh toán tiền vốn và lãi suất nên các bên xảy ra tranh chấp. Ông **Phan Quốc T** khởi kiện buộc bà **Vũ Thị T1** thanh toán tổng số tiền 73.750.000 đồng (tính từ ngày 20/8/2022 đến ngày 24/6/2026), trong đó tiền gốc là 42.000.000 đồng, tiền lãi 31.750.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử, sự việc vay tiền được bà **Vũ Thị T1** thừa nhận, đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự là thực tế có xảy ra,

Xét hợp đồng vay:

Bà **Vũ Thị T1** vay của ông **Phan Quốc T** 03 lần, cụ thể ngày 15/9/2020 (âm lịch), vay 30.000.000 đồng; ngày 20/10/2020 (âm lịch), vay 10.000.000 đồng. Đến ngày 20/6/2022 vay thêm 20.000.000 đồng, các lần vay bà **Vũ Thị T1** đều có ghi giấy nợ và ký tên. Tổng số tiền bà **T1** vay của ông **T** là 60.000.000 đồng. Bà **T1** đóng lãi mỗi tháng cho ông **T** nhưng bà **T1** không thực hiện đầy đủ. Vào ngày 20/8/2022 (âm lịch), bà **T1** có trả lại cho ông **T** số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó bà **T1** đóng hui được 8.000.000 đồng. Như vậy bà **T1** còn nợ tiền vay ông **T** là 42.000.000 đồng vốn gốc. Nay ông **T** yêu cầu bà **T1** thanh toán số tiền này, bà **T1** đồng ý nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tiền lãi:

Ông **Phan Quốc T** buộc bà **Vũ Thị T1** thanh toán tiền lãi vay 31.750.000 đồng (tính từ ngày 20/8/2022 (âm lịch) đến ngày 24/6/2026 x 42.000.000 đồng x 1,666%/tháng) và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử theo quy định pháp luật. Bà **T1** không đồng ý, xin không trả tiền lãi. Hội đồng xét xử thấy rằng văn bản nhận nợ giữa bà **Vũ Thị T1** và ông **Phan Quốc T** không thể hiện lãi suất và nguyên đơn cũng không cung cấp được mức lãi suất thoả thuận giữa các bên. Bà **T1** cho rằng đã đóng lãi theo thoả thuận (30%/tháng/số tiền vay) đến ngày 07/9/2024 âm lịch, sau đó thì ngưng cho đến nay. Như vậy, các bên không thống nhất về mức lãi suất đã thoả thuận. Do bà **T1** không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đóng lãi nên bà phải gánh chịu hậu quả của việc không chứng minh được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp. Tuy nhiên, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Thời gian tính lãi từ ngày 20/8/2022 (âm lịch) nhằm ngày 15/9/2022 đến ngày xét xử 30/7/2026 (03 năm 09 tháng 28 ngày x 10%/năm x 42.000.000 đồng) bằng 16.268.490 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T buộc bà Vũ Thị T1 thanh toán cho ông T tổng số tiền 58.268.500 đồng, trong đó tiền gốc 42.000.000 đồng, tiền lãi (từ ngày 20/8/2022 âm lịch đến ngày xét xử 30/7/2026) bằng 16.268.500 đồng theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bà Vũ Thị T1 chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T đối với số tiền lãi mà ông yêu cầu bà T1 thanh toán từ ngày 20/8/2022 âm lịch đến ngày 24/6/2026 ($31.750.000 \text{ đồng} - 1,666\%/\text{tháng} \times 42.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 09 \text{ ngày}$) là 15.901.000 đồng.

Về án phí: Bà Vũ Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của ông Phan Quốc T được chấp nhận, ông Phan Quốc T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Phan Quốc T được xem xét đối trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 147, 220, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T. Buộc bà Vũ Thị T1 thanh toán cho ông T tổng số tiền vay còn nợ là 58.268.500 đồng (*Năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng*), trong đó tiền gốc 42.000.000 đồng, tiền lãi (tính từ ngày 20/8/2022 âm lịch đến ngày xét xử 30/7/2026) bằng 16.268.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà Vũ Thị T1 chậm thanh toán cho ông Phan Quốc T số tiền nêu trên thì hàng tháng bà T1 còn phải chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Quốc T** đối với số tiền yêu cầu bà **T1** thanh toán lãi là 15.901.000 đồng.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%.

Bà **Vũ Thị T1** phải chịu án phí là 2.913.000 đồng (tính tròn).

Ông **Phan Quốc T** phải chịu án phí là 795.050 đồng. Ngày 08 tháng 5 năm 2026, ông **T** đã nộp tiền tạm ứng án phí là 2.146.518 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005786 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau sau khi đối trừ, ông **T** được nhận lại 1.351.468 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 8 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, vắng mặt tính từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND khu vực 5 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 5 – Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Diệu Hiền